TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **525**/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 21 - 5 - 2018
V/v chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương
Các Thẩm phán: Bà Châu Thị Điệp
Bà Trần Thị Lệ Uyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Lê Ninh và ông Phạm Văn Thùy – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 21 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 19/2018/TLPT- HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2018 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 08/01/2018 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1811/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3135/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trương Thị Thu H1, sinh năm 1973
Địa chỉ: phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đình K, sinh năm 1975 (có mặt).
Địa chỉ: phường B, quận H, thành phố Hà Nội.
Theo giấy ủy quyền có số công chứng 008622, quyển số 01.TP/CC-SCC/UQ lập tại Văn phòng công chứng X, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 24/7/2017.

- *Bị đơn*: Ông Trịnh Hữu H2, sinh năm 1950 (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Công ty Cổ phần Đầu tư TA.
Địa chỉ: phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Hoàng P1, sinh năm 1984 (có mặt)
Địa chỉ: phường H, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.
Theo giấy ủy quyền số 02/2017/TAI-GUQ ngày 20/9/2017 của Tổng Giám đốc công ty.

- *Người kháng cáo:* Bà Trương Thị Thu H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là bà Trương Thị Thu H1, có người đại diện hợp pháp là ông Trần Đình K đại diện trình bày:

Bà Trương Thị Thu H1 và ông Trịnh Hữu H2 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B quận M ngày 14/6/2005. Quá trình chung sống bà H1 và ông H2 có tạo lập được tài sản chung là 2 thẻ tiết kiệm loại kỳ hạn 20 tháng, nhận lãi hàng tháng và gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần A chi nhánh Z *(sau đây gọi là Ngân hàng A)* do ông Trịnh Hữu H2 là chủ tài khoản, gồm:

1/ Thẻ tiết kiệm số S324711, số tài khoản 221102219, gửi số tiền 5.000.000.000đ; chuyển khoản tiền gửi cho Ngân hàng A ngày 05/8/2016.

2/ Thẻ tiết kiệm số S513032, số tài khoản 224896909, gửi tiết kiệm ngày 11/10/2016 số tiền 3.000.000.000đ, Ngày 11/4/2017 ông H2 đã lĩnh 560.000.000đ tiền tiết kiệm, số tiền gửi tiết kiệm còn lại trong thẻ là 2.440.000.000đ.

Tiền lãi gửi tiết kiệm bà H1 dùng để nuôi con ăn học và phục vụ sinh hoạt gia đình. Khi bà yêu cầu ông H2 rút tiền tiết kiệm thì không rút được do hai tài khoản này đã bị phong tỏa theo Quyết định 77/QĐ-BPKCTT ngày 11/10/2016 của Tòa án nhân dân Quận M, do liên quan vụ kiện của Công ty cổ phần đầu tư TA *(sau đây gọi là công ty TA)*. Bà chỉ là người nội trợ, không tham gia vào việc kinh doanh của ông H2, không biết và không liên quan đến việc làm ăn kinh doanh giữa ông H2 và Công ty TA. Do đó bà H1 khởi kiện yêu cầu tòa án xét xử chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể bà H1 yêu cầu được chia 3.719.750.000đ, tương đương ½ số tiền trong 2 thẻ tiết kiệm trên.

Bị đơn là ông Trịnh Hữu H2 trình bày:

Ông đồng ý chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân như bà H1 yêu cầu trên và yêu cầu được vắng mặt không tham gia phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần đầu tư TA có người đại diện hợp pháp là ông Phan Hoàng P1 đại diện trình bày:

Ngày 05/10/2016 Tòa án nhân dân Quận M Thành phố Hồ Chí Minh đã thụ lý vụ án tranh chấp đòi tiền đặt cọc trong việc chuyển nhượng cổ phần giữa nguyên đơn là Công ty TA với các bị đơn là ông Trịnh Hữu H2, ông Đỗ Văn T và bà Phan Thị Bích P2. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân Quận M đã ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 77/2016/QĐ-BPKCTT ngày 11/10/2016 *"phong tỏa tài khoản tại ngân hàng"* đối với khoản tiền gửi tiết kiệm trong hai thẻ tiết kiệm trên để đảm bảo việc thi hành án và xét xử sơ thẩm bằng bản án 156/2017/DSST ngày 08/02/2017, nội dung buộc ông H2, ông T, bà P2 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty TA 7.439.500.000đ; sau khi xét xử, các bị đơn kháng cáo nhưng không được cấp phúc thẩm chấp nhận. Hiện bản án phúc thẩm số 441/2017/DSPT ngày 15/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án trên đã có hiệu lực pháp luật và đang trong thời gian thi hành án.

Ngày 02/6/2017 bà Trương Thị Thu H1 khởi kiện ông Trịnh Hữu H2 yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là ½ số tiền tiết kiệm trong hai thẻ tiết kiệm trên sau khi vụ án giữa nguyên đơn là Công ty TA với bị đơn ông Trịnh Hữu H2 đã được xét xử bằng bản án có hiệu lực pháp luật; việc ông H2 bà H1 xác định tài sản chung và yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là không có thật mà nhằm để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án của ông H2, yêu cầu tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án hôn nhân sơ thẩm số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 08/1/2018 của Tòa án nhân dân Quận M Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Thu H1 về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đối với bị đơn ông Trịnh Hữu H2 số tiền là 3.719.750.000 đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 18/01/2018 bà Trương Thị Thu H1 là nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Người kháng cáo là bà Trương Thị Thu H1, đồng thời là nguyên đơn trong vụ án, có người đại diện hợp pháp là ông Trần Đình K đại diện trình bày:

Bà H1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc được chia ½ tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 3.719.750.000đ. Bản án sơ thẩm cho rằng bà H1 yêu cầu chia tài sản chung nhằm trốn tránh nghĩa vụ là không đúng vì bà H1 không phải là người có nghĩa vụ với Công ty TA, vợ chồng bà H1 ông H2 đang chung sống với nhau nhưng theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình đây không phải là nghĩa vụ chung của vợ chồng; Bản án 441/2017/DSPT ngày 15/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật nên ngày 25/12/2017 ông H2 đã tự nguyện nộp cho Chi cục Thi hành án quận M số

tiền 2.649.483.333đ để chuyển cho Công ty TA, thi hành bản án này, Công ty TA cũng xác nhận đã nhận được tiền nên không thể nói ông H2 trốn tránh nghĩa vụ. Vì vậy đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1. Về phía ông H2 có nộp đơn xin giám đốc thẩm bản án 441/2017/DSPT ngày 15/5/2017 trên nhưng đến nay chưa có kết quả gì.

- Bị đơn là ông Trịnh Hữu H2 có bản khai ngày 9/4/2018 trình bày:

Thống nhất trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà H1, tranh chấp giữa ông và Công ty TA không liên quan đến bà H1 nên theo ông thì bà H1 không phải chịu trách nhiệm. Ông đã có đơn yêu cầu xem xét giám đốc thẩm bản án 441/2017/DSPT ngày 15/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhưng chưa có kết quả, tuy nhiên do bản án này đã có hiệu lực nên ông đã thanh toán cho Công ty TA số tiền 2.614.000.000đ trước ngày tòa sơ thẩm xử nhưng tòa sơ thẩm không kiểm tra mà cho rằng việc tranh chấp giữa ông và bà H1 chỉ là để tẩu tán tài sản là không đúng, yêu cầu tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Đồng thời có đơn đề ngày 09/4/2018 yêu cầu được vắng mặt không tham gia phiên tòa phúc thẩm vì lý do công việc gia đình.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần đầu tư TA, có người đại diện hợp pháp là ông Phan Hoàng P1 đại diện trình bày:

Bản án phúc thẩm số 441/2017/DSPT ngày 15/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật, Công ty TA đã có đơn gửi Chi cục Thi hành án dân sự quận M yêu cầu thi hành án bản án này. Số tiền 7.439.500.000đ trong hai thẻ tiết kiệm trên là tài sản, điều kiện để thi hành án của người phải thi hành án là các ông bà H2, T và P2 cho Công ty TA; Nay bà H1 kiện đòi chia ½ tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là không có cơ sở vì bà H1 ông H2 đang là vợ chồng, sống chung nhà, ông K đồng thời là đại diện hợp pháp cho ông H2 và bà H1 trong 2 vụ án trước và sau; khi Tòa án quận M ra quyết định 77/2016/QĐ-BPKCTT ngày 11/10/2016 phong tỏa tài khoản tiết kiệm của ông H2 để đảm bảo cho việc xét xử và thi hành án, ông H2 đã khiếu nại quyết định này nhưng không được chấp nhận; ngoài ra bà H1 khai gửi tiết kiệm lấy tiền lãi hàng tháng lo gia đình thì không thể không biết tài khoản của mình đã bị phong tỏa nhưng từ khi có quyết định 77/2016/QĐ-BPKCTT ngày 11/10/2016 đến nay đã gần 2 năm bà H1 không có ý kiến gì, trong lúc bản án 441/2017/DSPT ngày 15/5/2017 đang thi hành án chưa xong thì bà H1 lại yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân rõ ràng là nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án của ông H2. Hiện quyết định 77/2016/QĐ-BPKCTT ngày 11/10/2016 của Tòa án nhân dân Quận M vẫn đang có hiệu lực, căn cứ quy định tại Điều 288 Bộ luật dân sự 2005, Công ty TA yêu cầu ông Trịnh Hữu H2 phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ liên đới theo bản án số 441/2017/DSPT ngày 15/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu tòa phúc thẩm bác yêu cầu nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

Những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật; về hình thức đơn kháng cáo của bà H1 còn trong hạn luật định nên hợp lệ; về nội dung kháng cáo: bà Trương Thị Thu H1 và ông Trịnh Hữu H2 là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân phường B Quận M năm 2005 nên đây là hôn nhân được pháp luật thừa nhận; ngày 11/10/2016 Tòa án nhân dân Quận M phong tỏa hai tài khoản thẻ tiết kiệm có giá trị 7.439.500.000đ đứng tên ông H2 bằng quyết định số 77/2016/QĐ-BPKCTT là nhằm đảm bảo cho việc xét xử và thi hành án, đến nay Quyết định này chưa được giải tỏa, đồng thời bản án 441/2017/DSPT ngày 15/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật, đang thi hành án theo yêu cầu của công ty TA, nên yêu cầu của bà H1 về việc chia ½ tài sản chung trong 2 thẻ tiết kiệm trên mục đích nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ thi hành án của ông H2; do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của bà Trương Thị Thu H1 làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí theo quy định pháp luật, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Ông Trịnh Hữu H2 đã được triệu tập hợp lệ, vắng mặt tại phiên tòa, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt ông H2.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Theo hồ sơ thể hiện thì bà Trương Thị Thu H1 và ông Trịnh Hữu H2 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, Quận M ngày 14/6/2005 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà H1 ông H2 trình bày thì thời gian chung sống ông bà có tạo lập được tài sản chung là 2 thẻ tiết kiệm loại kỳ hạn 20 tháng, nhận lãi hàng tháng và gửi tại Ngân hàng A do ông Trịnh Hữu H2 là chủ tài khoản, gồm:

- Thẻ tiết kiệm số S324711, số tài khoản 221102219, gửi số tiền 5.000.000.000đ; chuyển khoản tiền gửi cho Ngân hàng A ngày 05/8/2016.

- Thẻ tiết kiệm số S513032, số tài khoản 224896909, gửi tiết kiệm ngày 11/10/2016 số tiền 3.000.000.000đ, Ngày 11/4/2017 ông H2 đã lĩnh 560.000.000đ tiền tiết kiệm, số tiền gửi tiết kiệm còn lại trong thẻ là 2.440.000.000đ.

Bà H1 khởi kiện yêu cầu ông H2 phải chia cho bà 3.719.500.000đ là ½ số tiền trong hai thẻ tiết kiệm nói trên, ông H2 đồng ý thỏa thuận theo yêu cầu của bà H1; Xét về mặt pháp lý, nếu không có tranh chấp liên quan đến vấn đề yêu cầu thực

hiện nghĩa vụ dân sự, thì số tiền trong hai thẻ tiết kiệm mà ông H2 đứng tên chủ tài khoản nói trên được gửi tiết kiệm trong thời kỳ hôn nhân, được bà H1 ông H2 thừa nhận là tài sản chung thì vợ chồng ông H2 bà H1 có quyền thỏa thuận về tài sản chung nhưng số tiền 7.439.500.000đ trong hai thẻ tiết kiệm nói trên đã bị phong tỏa toàn bộ theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 77/2016/QĐ-BPKCTT ngày 11/10/2016 của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án theo bản án phúc thẩm số 441/2017/DSPT của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử trước khi bà H1 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này đến nay chưa được giải tỏa.

Trong vụ án phúc thẩm "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng cổ phần có đặt cọc" giữa ông H2 với công ty TA tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã được xét xử bằng bản án 441/2017/DSPT trên thì ông K là người đại diện hợp pháp cho ông H2, nhưng quá trình giải quyết vụ án không thấy ông K có ý kiến hay trình bày gì về khoản tiền bị phong tỏa tại hai tài khoản do cá nhân ông H2 đứng tên trên là tài sản chung của vợ chồng ông H2 bà H1; Đồng thời ông K cũng là người đại diện hợp pháp cho bà H1 trong vụ án "tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân" do Tòa án nhân dân Quận M giải quyết và hiện Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đang xét xử phúc thẩm; mặt khác vợ chồng ông H2 bà H1 vẫn đang chung sống với nhau, nên lời trình bày của bà H1 và người đại diện hợp pháp của bà cho rằng bà H1 không biết hai tài khoản tiết kiệm trên bị tòa án phong tỏa, đợi đến khi bản án có hiệu lực thi hành mới biết là thiếu thuyết phục, không có căn cứ chấp nhận.

Tại bản khai ngày 09/4/2018 ông H2 trình bày đã có đơn yêu cầu giám đốc thẩm bản án 441/2017/DSPT trên, tuy nhiên căn cứ kết quả xác minh tại Chi cục thi hành án dân sự Quận M ngày 15/5/2018 thì hiện nay bản án số 441/2017/DSPT ngày 15/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh vẫn đang có hiệu lực pháp luật, đang trong giai đoạn thi hành án và chưa có bất kỳ văn bản, quyết định nào của cơ quan có thẩm quyền tạm hoãn việc thi hành bản án trên.Đồng thời, bản án này cũng tuyên buộc các bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả cho công ty TA 7.439.500.000đ, không phân chia nghĩa vụ trả nợ theo phần; Theo lời trình bày của ông K và kết quả xác minh việc thi hành bản án 441/2017/DSPT ngày 15/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại Chi cục thi hành án dân sự Quận M ngày 15/5/2018 thì đến thời điểm này bản án 441/2017/DSPT trên vẫn chưa thi hành xong vì vậy bên có quyền là công ty TA đưa ra yêu cầu buộc ông H2 phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 288 Bộ luật dân sự 2015.

Sau khi bản án phúc thẩm 441/2017/DSPT ngày 15/5/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực thi hành thì đến ngày 02/6/2017 bà H1 mới làm đơn khởi kiện yêu cầu "chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân"; ý kiến của người đại diện hợp pháp của bà H1 cho rằng bà H1 không phải là người có nghĩa vụ thi hành án trong bản án nói trên là đúng nhưng cho rằng bà

H1 không trốn tránh nghĩa vụ thi hành án là không đúng do bà H1 ông H2 đang là vợ chồng nên việc bà H1 yêu cầu chia ½ tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến nghĩa vụ thi hành án của người có nghĩa vụ là ông H2.

Như đã nhận định trên, xét thấy thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà H1 và ông H2 trong vụ án này là nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông H2 trong vụ án khác, vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 nên thỏa thuận này bị vô hiệu, bản án sơ thẩm không chấp nhân yêu cầu khởi kiện đòi chia ½ tài sản chung của vợ chồng của bà Hồng trong vụ án này là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H1, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[4] Về án phí: bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được tòa án chấp nhận, theo quy định pháp luật. Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là bà H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 147, Điều 148, Khoản 2 Điều 296, Điều 306, Khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ điểm d Khoản 2 Điều 42 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự 2008, đã sửa đổi bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

* Về hình thức: chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trương Thị Thu H1 về mặt hình thức.

* Về nội dung: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị Thu H1. Giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 08/01/2018 của Tòa án nhân dân Quận M Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Thu H1 đòi ông Trịnh Hữu H2 phải chia ½ tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 3.719.750.000 *(ba tỷ bảy trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn)* đồng trong vụ án này.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm 106.395.000đ bà H1 chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã tạm nộp 1à 53.196.250đ theo biên lai thu tiền số

AA/2016/0019744 ngày 21/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; bà H1 còn phải nộp thêm 53.198.750đ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ bà H1 chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà H1 đã tạm nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0022620 ngày 22/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận M;
- TAND Quận M;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/20).

TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Phương